

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HƯNG YÊN
TỈNH HƯNG YÊN

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST

Ngày 18/6/2024

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN, TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Hạnh và bà Nguyễn Thị Hè;

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hà Đăng Việt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên;

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Yến - Kiểm sát viên;

Ngày 18 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 30/2024/TLST-HNGĐ ngày 04/3/2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Vương Thị H, sinh năm 1985 (*Vắng mặt*);

- **Bị đơn:** Anh Phạm Văn T, sinh năm 1984 (*Vắng mặt*);

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Con chung của chị H, anh T):** Cháu Phạm Yến V, sinh ngày 01/7/2007; cháu Phạm Quỳnh N và cháu Phạm Linh N1, cùng sinh ngày 07/4/2012 (*Vắng mặt*);

Các đương sự cùng đăng ký HKTT: Thôn T, xã H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Hiện anh T đang chấp hành hình phạt tù tại: Đ, phân trại 2, Trại giam T3 - Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường G - Bộ C.

Người đại diện hợp pháp cho Phạm Yến V, cháu Phạm Quỳnh N và cháu Phạm Linh N1: Anh Phạm Văn T và chị Vương Thị H - Là bố, mẹ đẻ.

- **Những người tham gia tố tụng khác (Người làm chứng):**

+ Bà Trần Thị N2, sinh năm 1954 (*Vắng mặt*);

HKTT: Đội 7, thôn T, xã H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1961 (*Vắng mặt*);

HKTT: Đội 6, thôn T, xã H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Vương Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T tự quen biết nhau và có thời gian tìm hiểu gần 1 năm thì đi đến hôn nhân. Việc kết hôn của chị và anh T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K (nay là xã H thuộc thành phố H) ngày 10/10/2006.

Chị và anh T chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, theo thời gian mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Nguyên nhân là do anh T không chịu tu chí làm ăn, ham chơi bài bạc, không quan tâm đến gia đình, vợ, con. Mâu thuẫn của hai vợ chồng được hai bên gia đình nhiều phân tích, động viên, tạo điều kiện cho anh T cơ hội sửa chữa khuyết điểm nhưng anh T đều bỏ ngoài tai.

Năm 2013 anh T vi phạm pháp luật, đã 2 lần bị Tòa án các cấp xét xử với mức hình phạt chung tổng cộng là 24 năm 06 tháng tù. Hiện nay anh T đang chấp hành hình phạt tù tại: Đ, phân trại 2, Trại giam T3 ở Thanh Hóa. Sau khi anh T đi cải tạo tại Trại giam T3, chị đã hơn 10 lần đến thăm, động viên. Lần gần đây nhất là ngày 03/3/2024, trong lần gặp này chị có nói chuyện, đề cập đến việc chị sẽ làm đơn ly hôn anh T và anh T cũng nhất trí ly hôn để giải phóng cho chị.

Thời gian qua, chị đã nhiều lần suy xét, nhìn nhận lại cuộc sống gia đình, tình cảm vợ chồng và đến nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị quyết định ly hôn anh T, anh T cũng nhất trí nên chị đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn anh T của chị.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là cháu Phạm Yên V, sinh ngày 01/7/2007; cháu Phạm Quỳnh N và cháu Phạm Linh N1, cùng sinh ngày 07/4/2012. Vợ chồng ly hôn, chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng 3 con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi các con chung vì hiện nay anh T đang đi chấp hành án.

Về tài sản: Do hiện nay anh T đang chấp hành án nên nội dung này chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau này anh T trở về, vợ chồng chị sẽ tự giải quyết với nhau. Trường hợp chị và anh T không tự giải quyết được thì chị đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại bản tự khai ngày 17/5/2024, bị đơn anh Phạm Văn T trình bày:

Về việc kết hôn, đăng ký kết hôn giống như chị H trình bày. Năm 2009 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bắt đầu do bản thân anh ham chơi, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Năm 2013, anh vi phạm pháp luật, bị Tòa án xét xử hai lần với mức hình phạt chung là 24 năm 06 tháng tù, từ đó mâu thuẫn gia đình càng trở nên trầm trọng dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị H làm đơn xin ly hôn anh, anh đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị H có 3 con chung như chị H trình bày. Khi ly hôn, anh giao cả ba con cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay do anh đang phải chấp hành án không có thu nhập để cấp dưỡng nuôi con chung nên anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến, đề nghị khác: Anh T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai con chung của anh T, chị H: Cháu Phạm Yên V; cháu Phạm Quỳnh N và cháu Phạm Linh N1 cùng có quan điểm có nguyện vọng được ở với mẹ, vì bố hiện đang chấp hành hình phạt tù.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử, do bị đơn đang chấp hành án phạt tù, nên Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

Trước khi mở phiên tòa, các đương sự, người làm chứng đều đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa án thụ lý và tại phiên tòa sơ thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự, người làm chứng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H và giải quyết theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Vương Thị H được ly hôn anh Phạm Văn T.

- Về con chung: Giao cả ba con chung là cháu Phạm Yên V, cháu Phạm Quỳnh N và cháu Phạm Linh N1 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên anh T không pháp cấp dưỡng tiền nuôi các con chung.

- Về tài sản: Chị H và anh T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Vương Thị H có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh Phạm Văn T và đề nghị giải quyết việc nuôi dưỡng con chung, đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Anh T có HKTT tại: Thôn T, xã H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Hiện anh T đang chấp hành hình phạt tù tại đội 1, phân trại 2, Trại giam T3 - Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt

buộc, trường G - Bộ C. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Các đương sự và người làm chứng đều đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Vương Thị H và anh Phạm Văn T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H ngày 10/10/2006, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn, do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị H và anh T chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn. Thông qua lời khai của chị H, anh T, bà T1 (mẹ chị H) và bà N2 (mẹ anh T) thì xác định được nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng do anh T ham chơi, không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ con, vi phạm pháp luật nên bị xử phạt 24 năm 06 tháng tù. Những nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng mà anh T gây ra đã được chị H và người thân hai bên gia đình phân tích, động viên, tạo điều kiện cho anh T sửa chữa khuyết điểm nhưng không có kết quả.

Từ lời khai của các đương sự, những người làm chứng cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị H xin ly hôn anh T, anh T cũng nhất trí ly hôn, do vậy yêu cầu xin được ly hôn của chị H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh T đều xác định có 03 con chung là cháu Phạm Yến V, sinh ngày 01/7/2007; cháu Phạm Quỳnh N và cháu Phạm Linh N1, cùng sinh ngày 07/4/2012. Chị H có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cả 03 con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh T cũng nhất trí giao cả 03 con chung cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng vì hiện tại anh đang chấp hành án phạt tù. Các con chung của chị H, anh T đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thấy nguyện vọng của chị H là chính đáng, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh hiện tại nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giao cả 03 con chung là cháu Phạm Yến V, cháu Phạm Quỳnh N và cháu Phạm Linh N1 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng. Chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị H nên anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản: Chị H và anh T đều không đề nghị giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Vương Thị H là nguyên đơn phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Vương Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vương Thị H được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về con chung:

Giao các cháu Phạm Yên V, sinh ngày 01/7/2007; cháu Phạm Quỳnh N và cháu Phạm Linh N1, cùng sinh ngày 07/4/2012 cho chị Vương Thị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Phạm Yên V, cháu Phạm Quỳnh N và cháu Phạm Linh N1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung, chị H và anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung; yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Vương Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0000355 ngày 04/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân TP Hưng Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Hưng Yên;
- UBND xã Hùng Cường, TP Hưng Yên (ĐKKH số 32, ngày 10/10/2006);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thương